SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 29.12.2023 14:14:23 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐỒNG NAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3524 /QĐ-UBND | *Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

## Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Mỹ tại Thông báo số 181/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 772/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm *2024 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).*

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy

định; Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Mỹ.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Phi**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CẨM MỸ**

*(Kèm theo Quyết định số 3524/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bảo Bình | Lâm San | Thị trấn Long Giao | Nhân Nghĩa | Sông Nhạn | Sông Ray | Thừa Đức | Xuân Bảo | Xuân Đông | Xuân Đường | Xuân Mỹ | Xuân Quế | Xuân Tây |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | | **46.257,71** | **3.565,38** | **3.246,99** | **3.377,61** | **1.630,03** | **4.787,75** | **3.313,24** | **2.989,93** | **2.143,87** | **4.947,77** | **3.712,86** | **2.740,55** | **4.502,99** | **5.298,74** |
| 1 | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **39.994,08** | **3.267,98** | **2.530,07** | **2.638,26** | **1.460,75** | **4.354,20** | **2.896,62** | **2.092,15** | **1.852,60** | **4.447,20** | **3.091,14** | **2.385,03** | **4.265,98** | **4.712,10** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 745,13 | - | 35,34 | - | - | 167,86 | 449,41 | 12,85 | 9,00 | 57,64 | - | - | - | 13,03 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *471,75* | - | - | - | - | *34,80* | *421,05* | *12,85* | - | *3,05* | - | - | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 4.716,13 | 165,72 | 147,15 | 25,30 | 24,22 | 320,10 | 450,92 | 63,31 | 212,58 | 2.492,91 | 9,62 | 4,46 | 1,92 | 797,92 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 33.786,46 | 3.090,02 | 2.307,91 | 2.609,18 | 1.414,15 | 3.833,00 | 1.878,26 | 1.961,43 | 1.615,00 | 1.605,88 | 3.078,95 | 2.371,56 | 4.260,11 | 3.761,01 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 37,66 | - | - | - | - | - | - | 37,66 | - | - | - | - | - | - |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 331,78 | 0,58 | 30,51 | 0,06 | 0,06 | 25,76 | 82,21 | 14,43 | 11,66 | 76,56 | 0,16 | - | - | 89,79 |
| 1.6 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 376,92 | 11,66 | 9,16 | 3,72 | 22,32 | 7,48 | 35,82 | 2,47 | 4,36 | 214,21 | 2,41 | 9,01 | 3,95 | 50,35 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.261,75** | **297,40** | **716,92** | **739,35** | **169,28** | **433,55** | **416,62** | **897,78** | **291,27** | **498,69** | **621,72** | **355,52** | **237,01** | **586,64** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 495,68 | - | - | 268,26 | - | 88,74 | - | - | - | - | - | 122,32 | - | 16,36 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 45,07 | - | 0,23 | 10,11 | - | - | 34,07 | - | 0,16 | 0,15 | 0,15 | 0,20 | - | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 300,00 | - | - | - | - | - | - | 300,00 | - | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 57,35 | - | - | 35,35 | - | - | - | - | - | - | 22,00 | - | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 62,28 | 0,69 | 0,70 | 13,88 | 0,25 | 0,26 | 1,57 | 0,53 | - | 2,10 | 31,03 | 3,95 | 6,20 | 1,12 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 52,61 | 0,71 | 3,26 | 4,09 | 2,13 | 0,49 | 3,92 | 0,66 | 1,15 | 6,17 | 1,89 | 16,53 | 2,32 | 9,29 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 17,87 | - | - | - | 6,09 | 0,90 | - | - | 3,97 | 0,17 | - | - | 1,73 | 5,01 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.243,02 | 136,40 | 83,56 | 157,22 | 82,21 | 231,66 | 122,53 | 434,86 | 114,50 | 166,06 | 297,50 | 99,35 | 122,55 | 194,62 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.350,41* | *123,49* | *69,93* | *127,04* | *70,32* | *209,43* | *86,11* | *44,45* | *99,65* | *120,89* | *63,41* | *59,17* | *107,84* | *168,68* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *430,45* | *1,05* | *1,27* | *0,26* | *0,85* | *3,96* | *17,85* | *371,26* | *4,99* | *19,61* | *3,50* | *0,40* | *2,01* | *3,44* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hoá* | *DVH* | *10,67* | *0,32* | - | *5,07* | *0,90* | *0,64* | *0,73* | *0,36* | *0,76* | - | *0,03* | *0,39* | *0,50* | *0,97* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *13,84* | *0,11* | *0,11* | *11,41* | *0,44* | *0,11* | *0,43* | *0,13* | *0,11* | *0,18* | *0,08* | *0,26* | *0,08* | *0,39* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *71,61* | *5,42* | *4,07* | *6,94* | *4,61* | *3,35* | *6,92* | *3,43* | *3,29* | *10,17* | *3,33* | *4,16* | *3,61* | *12,31* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *12,70* | *0,96* | *0,02* | *1,59* | - | *1,59* | - | *1,50* | - | - | *1,99* | *3,68* | *1,37* | - |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *1,94* | - | - | *0,10* | *0,06* | *0,08* | - | *0,31* | - | - | *0,94* | - | *0,42* | *0,03* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *2,10* | *0,05* | *0,03* | *0,83* | *0,14* | *0,15* | *0,06* | *0,11* | - | *0,22* | *0,06* | *0,05* | *0,15* | *0,25* |
| - | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0,18* | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | *0,18* | - | - |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *21,25* | *1,31* | - | - | *0,05* | - | - | - | - | - | - | *19,89* | - | - |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *34,45* | *1,90* | *3,21* | *0,58* | *2,53* | *3,60* | *2,95* | *6,16* | *2,39* | *1,69* | *1,38* | *2,21* | *1,74* | *4,11* |

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bảo Bình | Lâm San | Thị trấn Long Giao | Nhân Nghĩa | Sông Nhạn | Sông Ray | Thừa Đức | Xuân Bảo | Xuân Đông | Xuân Đường | Xuân Mỹ | Xuân Quế | Xuân Tây |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *73,47* | *1,33* | *4,73* | *2,02* | *1,14* | *8,75* | *5,76* | *7,10* | *2,88* | *12,92* | *13,48* | *8,22* | *1,55* | *3,59* |
| - | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *209,27* | - | - | - | - | - | - | - | - | - | *209,27* | - | - | - |
| - | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *2,98* | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | *2,98* | - |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | *6,72* | *0,46* | *0,19* | *1,38* | *0,19* | - | *1,72* | *0,05* | *0,43* | *0,38* | *0,03* | *0,74* | *0,30* | *0,85* |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 9,87 | 1,00 | 1,21 | 1,15 | 0,25 | 0,26 | 1,14 | 1,45 | 0,06 | 0,37 | 0,83 | 0,24 | 1,05 | 0,86 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,19 | - | 0,07 | - | 1,09 | - | - | - | - | - | - | - | - | 2,03 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.585,32 | 118,55 | 84,57 | - | 66,55 | 65,69 | 157,96 | 134,01 | 91,73 | 208,00 | 246,81 | 86,76 | 61,64 | 263,05 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 210,89 | - | - | 210,89 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,04 | 0,76 | 0,24 | 10,52 | 0,60 | 0,94 | 0,72 | 0,85 | 0,22 | 0,77 | 0,50 | 0,35 | 1,56 | 1,01 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,24 | - | - | 0,98 | 0,20 | - | 0,05 | - | - | 0,01 | - | - | - | - |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 3,89 | 1,29 | 0,45 | 0,02 | 0,09 | 0,03 | 0,12 | - | 1,08 | - | - | 0,52 | 0,02 | 0,27 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 488,20 | 38,00 | 18,92 | 26,88 | 9,82 | 44,58 | 46,95 | 25,42 | 13,35 | 114,89 | 21,01 | 25,30 | 39,94 | 63,14 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 666,23 | - | 523,71 | - | - | - | 47,59 | - | 65,05 | - | - | - | - | 29,88 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,88** | - | - | - | - | - | - | - | - | **1,88** | - | - | - | - |
| **4** | **Đất đô thị*** | **KDT** | **3.377,61** | - | - | **3.377,61** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

**Phụ lục II**

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CẨM MỸ**

*(Kèm theo Quyết định số 3524/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bảo Bình | Lâm San | Thị trấn Long Giao | Nhân Nghĩa | Sông Nhạn | Sông Ray | Thừa Đức | Xuân Bảo | Xuân Đông | Xuân Đường | Xuân Mỹ | Xuân Quế | Xuân Tây |
| | TỔNG CỘNG | | 820,25 | 35,67 | 1,34 | 188,73 | 4,24 | 2,71 | 1,16 | 86,08 | 1,20 | 19,90 | 242,53 | 122,80 | 14,11 | 99,78 |
| 1 | **Đất nông nghiệp** | NNP | 805,87 | 35,18 | 0,15 | 186,17 | 4,24 | 2,71 | 1,16 | 85,85 | 1,04 | 15,55 | 242,53 | 118,68 | 13,69 | 98,92 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 34,20 | - | - | - | - | 0,04 | 0,40 | - | - | 2,27 | - | - | - | 31,49 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1,86* | - | - | - | - | - | 0,40 | - | - | - | - | - | - | 1,46 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 48,94 | 0,74 | - | 1,02 | 0,19 | 0,16 | 0,32 | - | 0,59 | 6,26 | 0,05 | - | - | 39,61 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 715,05 | 34,44 | 0,15 | 185,15 | 4,05 | 2,51 | 0,44 | 85,85 | 0,45 | 6,73 | 242,48 | 118,68 | 13,69 | 20,43 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 0,09 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,09 | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 7,59 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,20 | - | - | - | 7,39 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **14,38** | **0,49** | **1,19** | **2,56** | **-** | **-** | **-** | **0,23** | **0,16** | **4,35** | **-** | **4,12** | **0,42** | **0,86** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,57 | - | - | 0,21 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,36 | - |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,26 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,26 | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 11,87 | 0,34 | 1,19 | 1,18 | - | - | - | 0,08 | 0,16 | 3,94 | - | 4,12 | - | 0,86 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *4,86* | - | - | *0,20* | - | - | - | - | - | - | - | *3,80* | - | *0,86* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hoá* | *DVH* | *0,12* | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | *0,12* | - | - |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *0,42* | - | - | *0,34* | - | - | - | *0,08* | - | - | - | - | - | - |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *1,24* | - | *0,23* | *0,64* | - | - | - | - | *0,15* | *0,02* | - | *0,20* | - | - |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *1,30* | *0,34* | *0,96* | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,01* | - | - | - | - | - | - | - | *0,01* | - | - | - | - | - |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *3,92* | - | - | - | - | - | - | - | - | *3,92* | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,21 | 0,15 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,06 | - |
| 2.5 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,81 | - | - | 0,81 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,66 | - | - | 0,36 | - | - | - | 0,15 | - | 0,15 | - | - | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

## Phụ lục III

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CẨM MỸ

*(Kèm theo Quyết định số 3524/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bảo Bình | Lâm San | Thị trấn Long Giao | Nhân Nghĩa | Sông Nhạn | Sông Ray | Thừa Đức | Xuân Bảo | Xuân Đông | Xuân Đường | Xuân Mỹ | Xuân Quế | Xuân Tây |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.234,45** | 40,49 | 4,53 | 228,91 | 29,45 | 6,03 | 3,12 | 385,25 | 5,65 | 20,13 | 265,38 | 122,02 | 15,64 | 107,85 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 7,24 | - | - | - | - | 0,66 | 0,40 | - | - | - | - | - | - | 6,18 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *0,40* | - | - | - | - | - | *0,40* | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 92,02 | 2,17 | 0,49 | 0,52 | 0,28 | 0,44 | 1,05 | 0,33 | 0,81 | 9,59 | 0,13 | - | 0,18 | 76,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.132,17 | 38,28 | 4,04 | 228,39 | 28,87 | 4,22 | 0,95 | 384,91 | 4,84 | 10,25 | 265,25 | 122,02 | 15,46 | 24,69 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 2,01 | - | - | - | - | 0,71 | 0,72 | 0,01 | - | 0,09 | - | - | - | 0,48 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 1,01 | 0,04 | - | - | 0,30 | - | - | - | - | 0,20 | - | - | - | 0,47 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **2,86** | - | **0,05** | - | - | **2,46** | - | - | - | **0,10** | - | - | - | **0,25** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 2,86 | - | 0,05 | - | - | 2,46 | - | - | - | 0,10 | - | - | - | 0,25 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **1,86** | **0,04** | - | **0,04** | **0,04** | **0,04** | **0,08** | **0,04** | **0,04** | **0,04** | **0,04** | **0,05** | **0,50** | **0,91** |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

**Phụ lục IV**

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN CẨM MỸ**

*(Kèm theo Quyết định số 3524/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: ha*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bảo Bình | Lâm San | Thị trấn Long Giao | Nhân Nghĩa | Sông Nhạn | Sông Ray | Thừa Đức | Xuân Bảo | Xuân Đông | Xuân Đường | Xuân Mỹ | Xuân Quế | Xuân Tây |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.243,50** | **41,25** | **6,40** | **229,16** | **30,41** | **6,03** | **3,65** | **387,40** | **6,46** | **20,25** | **265,43** | **122,02** | **15,64** | **109,40** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 37,20 | - | 0,02 | - | - | 0,79 | 0,63 | 0,20 | - | 2,82 | - | - | 0,10 | 32,64 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *2,18* | - | - | - | - | *0,09* | *0,40* | *0,09* | - | - | - | - | - | *1,60* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 57,74 | 0,77 | 2,34 | 1,13 | 0,28 | 0,31 | 0,82 | 0,13 | 0,60 | 7,04 | 0,18 | - | 0,08 | 44,06 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.140,65 | 40,48 | 4,02 | 228,03 | 30,13 | 4,93 | 2,20 | 387,05 | 5,86 | 10,10 | 265,25 | 122,02 | 15,46 | 25,12 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 0,32 | - | 0,02 | - | - | - | - | 0,02 | - | 0,09 | - | - | - | 0,19 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 7,59 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,20 | - | - | - | 7,39 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **40,00** | **1,50** | **5,00** | **-** | **-** | **10,00** | **2,00** | **2,40** | **0,50** | **10,00** | **-** | **-** | **1,60** | **7,00** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 40,00 | 1,50 | 5,00 | - | - | 10,00 | 2,00 | 2,40 | 0,50 | 10,00 | - | - | 1,60 | 7,00 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **1,88** | **0,05** | **-** | **0,07** | **0,06** | **0,05** | **0,16** | **0,05** | **0,08** | **0,11** | **0,06** | **0,07** | **0,06** | **1,06** |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*